

Biểu 2. Khoáng sản không kim loại

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	50.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	173.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	85.200
				II2020302		Đá học	m ³	157.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	210.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	340.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	114.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	120.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	150.000
	II4					Đá hoa trắng		
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4\text{ m}^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	350.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4\text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	18.110.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	11.050.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.608.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4\text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	4.490.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	250.000
		II405				Đá hoa trắng $<0,4\text{ m}^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.244.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp	m ³	128.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	207.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II8					Đá Granite		
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m ³	220.000
						Đá Granite phong hóa	m ³	135.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
		II1002				Quarzite		
			II100201			Quặng Quarzite thường	tấn	160.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	225.000
		II1102				Cao lanh đã rây	tấn	605.000
		II1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	208.000
		II1104				Fenspat phong hóa	tấn	90.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201				Mica	tấn	1.600.000
		II1202				Thạch anh kỹ thuật		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	375.000
			II120202			Thạch anh hạt	tấn	2.280.000
	II14					Apatit		
		II1401				Apatit loại I		
			II140101			Apatit loại I dạng cục	tấn	2.620.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II140102			Apatit loại I dạng bột	tấn	2.490.000
		II1402				<i>Apatit loại II</i>	tấn	1.430.000
		II1403				<i>Apatit loại III</i>	tấn	350.000
		II1404				<i>Apatit loại tuyển</i>	tấn	1.660.000
	II15					Sepentin (Quặng secpentin)	tấn	137.500
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				<i>Than nâu</i>	tấn	760.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001				<i>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000
		II2002				<i>Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	tấn	960.000.000
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1.200.000.000
		II2303				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	30.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				<i>Barit</i>		
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
		II2404				<i>Graphit</i>		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	720.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	tấn	8.500.000